

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10  
Năm báo cáo: NĂM 2014

### I. Thông tin chung:

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần LILAMA 10
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5400101273 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/07/2014.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 90.000.000.000 đồng
- Trụ sở: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Số điện thoại: 043.8649584 - Số fax: 043.8649581
- Website: www.lilama10.com
- Mã cổ phiếu: L10

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- **Việc thành lập:** Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy ( nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam ). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10.

- **Niêm yết:** Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.

- **Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:** Công ty đã đưa vào vận hành khai thác 2 dự án đầu tư :

+ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đưa vào vận hành khai thác từ tháng 01/2011, sau hơn 02 năm khai thác, Lilama 10 đã thực hiện tái cấu trúc để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính; Hình thức tái cấu trúc là chuyển nhượng toàn bộ nhà máy, đã hoàn mọi thủ tục thanh toán và bàn giao nhà máy cho chủ sở hữu mới.

+ Dự án đầu tư Nhà máy chế tạo tại Xã Cộng Hòa + Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương; Diện tích: 5,79 ha (57.900 m<sup>2</sup>) trên cơ sở nhận chuyển nhượng (theo hình thức tham gia đấu giá tài sản) toàn bộ nhà máy kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam; Công ty đã di chuyển toàn bộ Nhà máy Nhà máy chế tạo kết cấu thép Phú lý - Hà Nam và bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc, thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm trở lên.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

#### a. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

**b. Địa bàn kinh doanh:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh tại Hà Nội
- Chi nhánh tại Hà Nam
- Chi nhánh tại Sơn La
- Chi nhánh tại Hòa Bình
- Chi nhánh tại Gia Lai
- Văn phòng tại Hà Nội

Địa chỉ

- Huyện Từ Liêm
- Thành phố Phủ Lý
- Thành phố Sơn La
- TP Hòa Bình
- Thành phố Pleiku
- Quận Nam Từ Liêm

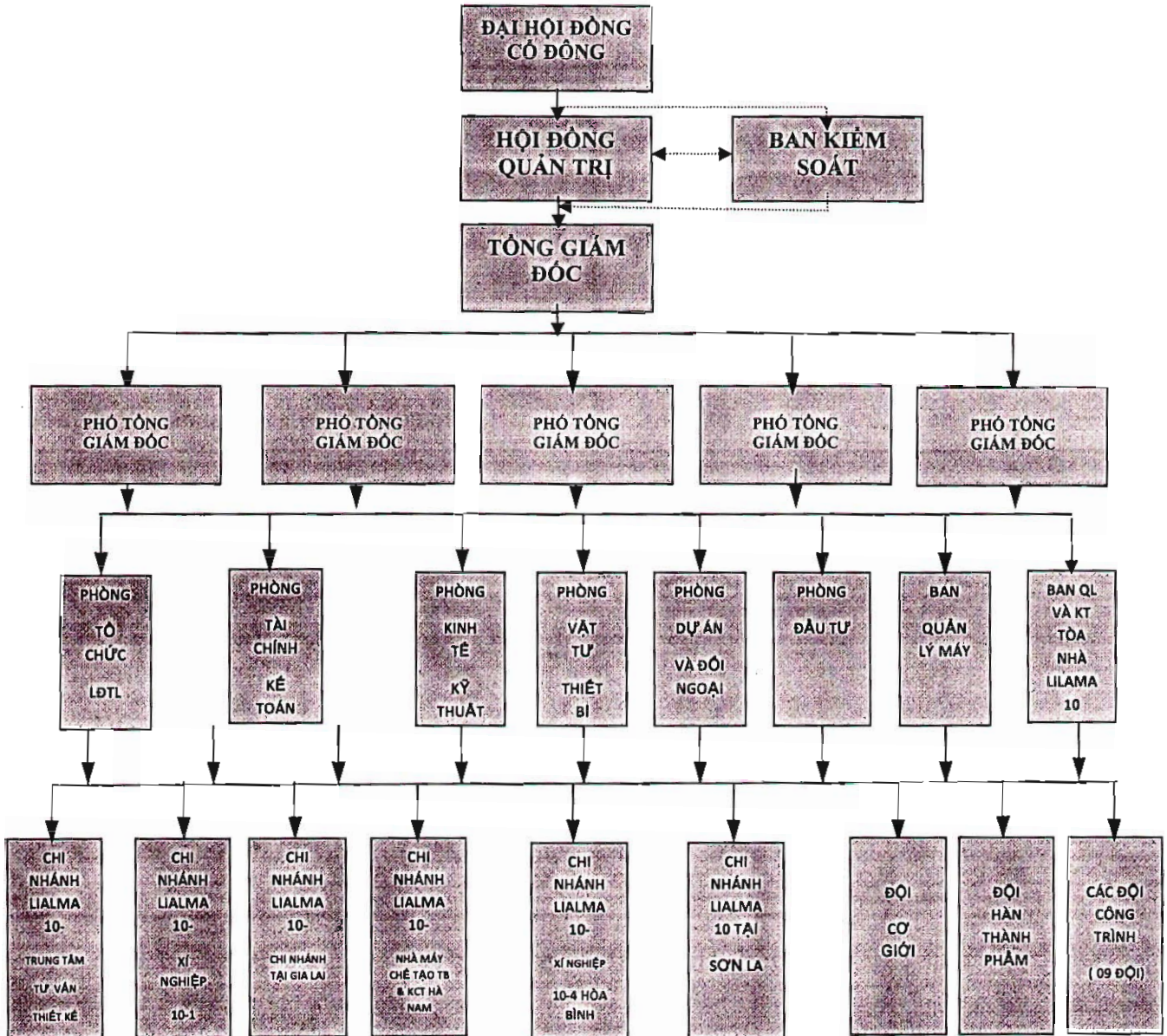
Hoạt động KD chính

- XD các công trình
- XD các công trình
- XD các công trình
- XD các công trình
- XD các công trình
- XD các công trình

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

**a. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:**

Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



**b. Tình hình hoạt động:**

Hiện nay, Công ty đang thi công xây lắp nhiều công trình trên khắp cả nước như công trình Thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Đồng Nai 5..., các dự án như Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhiệt điện Vũng áng..., Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn....

## 5. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam, trong lĩnh vực gia công, chế tạo lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Tiếp tục có chính sách quan tâm đến những gia đình mẹ Việt Nam Anh Hùng (công ty đang phụng dưỡng 01 Bà mẹ VN Anh Hùng tại Bình Định), và quan tâm đến những hoàn cảnh gia đình khó khăn trong Công ty, tổ chức nhiều đợt thăm hỏi các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ủng hộ các quỹ chính sách xã hội, bênhh nhân nghèo tại các bệnh viện...

6. Các rủi ro: **Không**

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2014:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 đều vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

|                            |                     |                       |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|
| - Giá trị sản lượng:       | 1.124/1.001 tỷ đồng | đạt 112,29% kế hoạch. |
| - Doanh thu:               | 933/810 tỷ đồng     | đạt 115,18% kế hoạch. |
| - Khối lượng lắp thiết bị: | 44.666/44.424 tấn   | đạt 100,54% kế hoạch. |

*So sánh với cùng kỳ năm trước:*

| STT | Chỉ tiêu            | Năm 2013 | Năm 2014 | Tỉ lệ tăng giảm năm 2014/2013 |
|-----|---------------------|----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Sản lượng (Tỷ đồng) | 999      | 1.124    | 12,51%                        |
| 2   | Doanh thu (Tỷ đồng) | 857      | 933      | 8,86%                         |

### 2. Tổ chức và nhân sự:

*- Danh sách ban điều hành:*

| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)  | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 1  | <b>Nguyễn Đức Tuấn</b><br>Chủ tịch HĐQT<br>Đại diện 25% phần vốn NN                       | 2.250.000                     | 41.470                      | 2.291.470       | 25,46%       |
| 2  | <b>Đặng Văn Long</b><br>Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc<br>Đại diện 16% phần vốn NN        | 1.440.000                     | 104.080                     | 1.544.080       | 17,16%       |
| 3  | <b>Trịnh Ngọc Tuấn Hùng</b><br>Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng<br>Đại diện 10% phần vốn NN | 900.000                       | 29.504                      | 929.504         | 10,33%       |
| 4  | <b>Trương Thế Vinh</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Trưởng phòng Tổ chức LĐTL                   |                               | 30.245                      | 30.245          | 0,33%        |
| 5  | <b>Vũ Duy Thêm</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Tổng Giám đốc                               |                               | 35.110                      | 35.110          | 0,39%        |

| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)  | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 6  | <b>Lê Văn Đông</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Giám đốc TT tư vấn thiết kế |                               | 9.000                       | 9.000           | 0.1%         |
| 7  | <b>Võ Đăng Giáp</b><br>P.TGD  |                               | 25.500                      | 25.500          | 0.283%       |
| 8  | <b>Nguyễn Thế Trinh</b><br>P.TGD  |                               | 40.810                      | 40.810          | 0.45%        |
| 9  | <b>Nguyễn Việt Xuân</b><br>P.TGD  |                               | 4.840                       | 4.840           | 0.053%       |
| 10 | <b>Trịnh Hoàng Lâm</b><br>P.TGD   |                               | 3.000                       | 3.000           | 0.033%       |
| 11 | <b>Nguyễn Thị Thu Trang</b><br>Trưởng BKS                                 |                               | 1.000                       | 1.000           | 0.011%       |
| 12 | <b>Cao Tuấn Mai</b><br>Thành viên BKS                                     |                               | 5.000                       | 5.000           | 0.06%        |
| 13 | <b>Trần Văn Nghĩa</b><br>Thành viên BKS                                   |                               | 6.200                       | 6.200           | 0.07%        |

**- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2014:**

Ông Trịnh Hoàng Lâm                      Bổ nhiệm Phó TGD ngày 25/01/2014

**- Số lượng cán bộ, nhân viên:                      3.028 CBCNV**

Chính sách đối với người lao động: Chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe người lao động. Thực hiện thanh toán tiền lương, đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định. Tổ chức tốt các điều kiện về nơi ở, nơi làm việc, điều kiện đi lại cho người lao động khi được điều động đến công trình mới. Sử dụng có hiệu quả Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi, giúp người lao động khi gặp khó khăn, thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, các CBCNV khác trong Công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

a. Các khoản đầu tư lớn: Đầu tư 01 nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Hải Dương với diện tích 5,79 ha; Đầu tư tăng cường thiết bị phục vụ thi công 01 cần trục 50 Tấn; 02 cần trục bán lớp 25 tấn; 01 xe Đầu kéo + 01 tắc fooc + 01 Sơ mi Rơ Moóc.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không

**4. Tình hình tài chính**

**a. Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu             | Năm 2013        | Năm 2014        | % tăng/giảm |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 929.476.852.503 | 965.529.843.665 | 3,88 %      |
| Doanh thu thuần      | 857.629.914.135 | 932.744.719.245 | 8,76 %      |

|                                   |                |                |         |
|-----------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 23.453.426.719 | 16.471.964.005 | -29,77% |
| Lợi nhuận khác                    | 10.489.039.353 | 18.228.276.000 | 73,78%  |
| Lợi nhuận trước thuế              | 33.942.466.072 | 34.700.240.005 | 2,23%   |
| Lợi nhuận sau thuế                | 25.579.872.375 | 26.723.145.661 | 4,47%   |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 12%            | 10-13%         |         |

**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

| Các chỉ tiêu  | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>                                  |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                        | 1.46     | 1.76     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn         | 0.758    | 0.84     |         |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>   |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | 0.811    | 0.806    |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | 4.3      | 4.15     |         |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>                                   |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br>Giá vốn hàng bán<br>Hàng tồn kho bình quân | 3.972    | 2.86     |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản  | 0.923    | 0.966    |         |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                                    |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                              | 0.03     | 0.03     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                               | 0.146    | 0.143    |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                 | 0.03     | 0.03     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần.             | 0.03     | 0.02     |         |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10**

|                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| Tổng số cổ phần                 | : 9.000.000 CP |
| Cổ phần đang lưu hành           | : 8.900.000 CP |
| Cổ phiếu quỹ                    | : 100.000 CP   |
| Số lượng CP chuyển nhượng tự do | : 9.000.000 CP |
| Số lượng hạn chế chuyển nhượng  | : 0 CP         |

**b. Cơ cấu cổ đông: Số liệu theo sổ cổ đông chốt ngày 22/5/2014:**

| STT                           | Đối tượng                                  | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông (*) |              |
|-------------------------------|--|-------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                               |  |                   |                  |                  | Tổ chức            | Cá nhân      |
| 1                             | Cổ đông Nhà nước                           | 4.590.000         | 51               | 1                | 1                  | 0            |
| 2                             | Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI              | -                 | -                | -                | -                  | -            |
|                               | - Trong nước                               |                   |                  |                  |                    |              |
|                               | - Nước ngoài                               |                   |                  |                  |                    |              |
| 3                             | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên). |                   |                  |                  |                    |              |
|                               | - Trong nước                               |                   |                  |                  |                    |              |
|                               | - Nước ngoài                               |                   |                  |                  |                    |              |
| 4                             | Công đoàn Công ty                          | 19.078            | 0,21             | 1                | 1                  | 0            |
|                               | - Trong nước                               | 19.078            | 0,21             | 1                | 1                  | 0            |
|                               | - Nước ngoài                               | -                 | -                | -                | -                  | -            |
| 5                             | Cổ phiếu quỹ                               | 100.000           | 1,11             | 1                | 1                  | 0            |
| 6                             | Cổ đông sở hữu cổ phiếu tru đãi (nếu có)   | -                 | -                | -                | -                  | -            |
| 7                             | Cổ đông khác                               | 4.290.922         | 47,67            | 1.364            | 8                  | 1.356        |
|                               | - Trong nước                               | 4.217.862         | 46,86            | 1.348            | 5                  | 1.343        |
|                               | - Nước ngoài                               | 73.060            | 0,81             | 16               | 3                  | 13           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |  | <b>9.000.000</b>  | <b>100</b>       | <b>1.367</b>     | <b>11</b>          | <b>1.356</b> |
| <i>Trong đó: - Trong nước</i> |  | 8.926.940         | 99,19            | 1.351            | 8                  | 1.343        |
| <i>- Nước ngoài</i>           |  | 73.060            | 0.81             | 16               | 3                  | 13           |

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không**

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 100.000 CP**

**e. Các chứng khoán khác: Không**

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

|                               |                  |                        |
|-------------------------------|------------------|------------------------|
| - Giá trị sản xuất kinh doanh | : 1.124 tỷ đồng  | đạt 112,29 % kế hoạch, |
| - Tổng doanh thu              | : 933 tỷ đồng    | đạt 115,18% kế hoạch.  |
| - Tổng lợi nhuận trước thuế   | : 34,700 tỷ đồng | đạt 108,77 % kế hoạch  |

- Nộp ngân sách nhà nước : 58,596 tỷ đồng đạt 135,95 % kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu : 3,72% đạt 94,44% kế hoạch
- Thu nhập bình quân đ/người/ tháng : 7,0 triệu đồng đạt 102,94% kế hoạch.

**So sánh với cùng kỳ năm trước:**

| STT | Chỉ tiêu            | Năm 2013 | Năm 2014 | Tỉ lệ tăng giảm năm 2014/2013 |
|-----|---------------------|----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Sản lượng (Tỷ đồng) | 999      | 1.124    | 12,51%                        |
| 2   | Doanh thu (Tỷ đồng) | 857      | 933      | 8,86%                         |

**Những tiến bộ công ty đã đạt được**

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Việc tổ chức thi công các công trình trọng điểm đã đi vào chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu tiến độ và chất lượng, như Công trình Thủy điện Sơn La, Lai châu; Bản Chát; Nhà ga T2 Nội Bài; CT Nhiệt điện Vũng Áng; Nghi Sơn; Mông Dương 1, ...
- Làm tốt công tác mở rộng thị trường, duy trì quan hệ với các bạn hàng truyền thống, ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn tương đối nhanh.
- Tăng cường công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Chỉ đạo các công tác củng cố và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.
- Đầu tư chiều sâu năng lực phương tiện, thiết bị phục vụ thi công; khai thác hiệu quả các DA đầu tư.
- Hoàn thiện công tác quản lý thi công, quản lý kinh tế, quản lý nhân lực trong Công ty.
- Nâng cấp, cải tạo nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hà Nam để đa dạng hóa sản phẩm và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Vận hành và khai thác tối đa công suất của Nhà máy thủy điện Nậm công 3, tòa nhà LILAMA10.
- Chuyển nhượng thành công Nhà máy thủy điện Nậm công 3.
- Đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng và đưa gần 300 lao động đi thi công 02 dự án ngoài nước gồm: Nhiệt điện Misurata tại Libya và nhiệt điện Berezov tại Liên Bang Nga.

**2. Tình hình tài chính:**

**a. Tình hình tài sản:** Trong năm 2014 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả tài sản của Công ty, tỷ lệ nợ phải thu xấu chiếm tỷ lệ không đáng kể nên không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

**b. Tình hình nợ phải trả:** Không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ .

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...
- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm
- Giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

**5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không**

#### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

##### 1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

+ Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. Cụ thể như sau:

|                            |                     |                       |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|
| - Giá trị sản lượng:       | 1.124/1.001 tỷ đồng | đạt 112,29% kế hoạch. |
| - Doanh thu:               | 933/810 tỷ đồng     | đạt 115,18% kế hoạch. |
| - Khối lượng lắp thiết bị: | 44.666/44.424 tấn   | đạt 100,54% kế hoạch. |

+ Khai thác an toàn và hiệu quả các DA đầu tư

+ Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.

+ Không có phần nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

##### 2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD; đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Ngoài ra HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2013 vào ngày 19/4/2014.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt (12 %).
- Chỉ đạo, đôn đốc Ban Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.

##### 3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

#### V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

##### 1/ Hội đồng quản trị:

###### a, Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

| TT | Họ tên<br>(Bao gồm chức vụ)   | Cổ phần hạn<br>chế chuyển<br>nhượng | Cổ phần<br>chuyển<br>nhượng tự do | Tổng số cổ<br>phần | Tỷ lệ sở<br>hữu |
|----|---|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1  | <b>Nguyễn Đức Tuấn</b><br>Chủ tịch HĐQT<br>Đại diện 25% phần vốn NN | 2.250.000                           | 41.470                            | 2.291.470          | 25,46%          |
| 2  | <b>Đặng Văn Long</b>  | 1.440.000                           | 104.080                           | 1.544.080          | 17,16%          |



| TT | Họ tên<br>(Bao gồm chức vụ)   | Cổ phần hạn<br>chế chuyển<br>nhượng | Cổ phần<br>chuyển<br>nhượng tự do | Tổng số cổ<br>phần | Tỷ lệ sở<br>hữu |
|----|---|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
|    | Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc<br>Đại diện 16% phần vốn NN                                |                                     |                                   |                    |                 |
| 3  | <b>Trịnh Ngọc Tuấn Hùng</b><br>Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng<br>Đại diện 10% phần vốn NN | 900.000                             | 29.504                            | 929.504            | 10,33%          |
| 4  | <b>Trương Thế Vinh</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Trưởng phòng Tổ chức nhân sự                |                                     | 30.245                            | 30.245             | 0.33%           |
| 5  | <b>Vũ Duy Thêm</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Tổng Giám đốc                               |                                     | 35.110                            | 35.110             | 0.39%           |
| 6  | <b>Lê Văn Đông</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Giám đốc trung tâm tư vấn thiết<br>kế       |                                     | 9.000                             | 9.000              | 0.1%            |

**b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

\* **Tiểu ban quản trị nhân sự:** Nội chính, thanh tra, pháp chế, công tác Đảng, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng Công ty. Thực hiện Tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách cho người lao động; Hoạt động các Chi nhánh ...

\* **Tiểu ban Tài chính:** Thực hiện Bảo toàn và phát triển nguồn vốn công ty; Quản trị tài chính doanh nghiệp.

\* **Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước:** Thực hiện Nghiên cứu và hoạch định các dự án đầu tư và phát triển công nghệ của Công ty

\* **Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công:** Chỉ đạo quản lý điều hành công tác thi công thuộc lĩnh vực dự án trong và ngoài nước gồm: Dầu khí, các công trình điện (trạm điện, nhiệt điện, thủy điện), xi măng, mía đường.

**c/ Hoạt động của HĐQT năm 2014:**

Trong năm 2014, HĐQT Công ty đã họp 35 phiên ( bao gồm 05 cuộc họp tập trung và 30 phiên lấy ý kiến bằng văn bản), đã ban hành các Nghị quyết, quyết định như sau:

| STT | Số NQ/QĐ         | Ngày  | Nội dung  |
|-----|------------------|-------|---|
| 1   | 05/Lilama10/HĐQT | 25/01 | Nghị Quyết V/v: Bổ nhiệm ông Trịnh Hoàng Lâm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.   |
| 2   | 06/Lilama10/HĐQT | 25/01 | Quyết định V/v: Bổ nhiệm ông Trịnh Hoàng Lâm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty, kể từ ngày 25/01/2014.                            |
| 3   | 09/Lilama10/HĐQT | 24/02 | Nghị quyết V/v: Họp HĐQT quý IV năm 2013  |
| 4   | 13/Lilama10/HĐQT | 25/2  | Quyết định V/v: Thành lập ban chuyển giao-bàn giao Nhà máy thủy điện Nậm Công 3   |
| 5   | 15/Lilama10/HĐQT | 24/2  | Nghị quyết v/v: Phê duyệt phụ lục hợp đồng số 01/2013/HĐMB ngày 04/1/2014 về việc mua bán tài sản bán đấu giá NM thủy điện Nậm công 3 |
| 6   | 16/Lilama10/HĐQT | 24/2  | Quyết định V/v: Phê duyệt phụ lục hợp đồng số 01/2013/HĐMB ngày 04/1/2014 về việc mua bán tài sản bán                                 |

|    |                   |      |   |
|----|-------------------|------|---|
|    |                   |      | đấu giá NM thủy điện Nậm công 3   |
| 7  | 19/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công mua sắm 01 bộ vận thăng lồng đôi                         |
| 8  | 20/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán đầu tư phương tiện phục vụ thi công mua sắm 01 xe oto 07 chỗ ngồi.                                 |
| 9  | 21/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Thành lập Ban chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông năm 2014  |
| 10 | 22/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Cử ông Nguyễn Hồng Đăng làm thư ký HĐQT thay ông Hoàng Văn Cừ.  |
| 11 | 23/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán đầu tư mua sắm 02 cầu lốp 50 tấn   |
| 12 | 24/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán đầu tư mua sắm 01 cầu tháp 25 tấn  |
| 13 | 25/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương                          |
| 14 | 26/Lilama10/HĐQT  | 01/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt Dự án đầu tư Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương                          |
| 15 | 28a/Lilama10/HĐQT | 13/3 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt phương án vay vốn tài sản Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương.            |
| 16 | 28b/Lilama10/HĐQT | 13/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án vay vốn tài sản Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương.            |
| 17 | 32a/Lilama10/HĐQT | 17/3 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt giá trần tham gia đấu giá tài sản là Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương. |
| 18 | 32b/Lilama10/HĐQT | 17/3 | Quyết định V/v: Phê duyệt giá trần tham gia đấu giá tài sản là Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương. |
| 19 | 34/Lilama10/HĐQT  | 02/4 | Nghị quyết V/v: Hợp hội đồng quản trị năm 2014 (phiên 2)  |
| 20 | 41/Lilama10/HĐQT  | 02/4 | Quyết định V/v: Miễn nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh LILAMA 10-Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đối với ông Trần Hữu Bảo.                |
| 21 | 42/Lilama10/HĐQT  | 02/4 | Quyết định V/v: Giải thể Chi nhánh LILAMA 10-Nhà máy  |

|    |                  |      |   |
|----|------------------|------|---|
|    |                  |      | thủy điện Nậm Công 3.   |
| 22 | 43/Lilama10/HĐQT | 02/4 | Quyết định V/v: Nâng bậc lương cho ông Nguyễn Thế Trinh - PTGD Công ty.   |
| 23 | 49/Lilama10/HĐQT | 7/4  | Nghị quyết V/v: Phê duyệt phương án đầu tư phương tiện thi công gồm 02 xe tải gắn cầu + 01 xe đầu kéo và Romooc.          |
| 24 | 50/Lilama10/HĐQT | 7/4  | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án đầu tư phương tiện thi công gồm 02 xe tải gắn cầu + 01 xe đầu kéo và Romooc.          |
| 25 | 55/Lilama10/HĐQT | 17/4 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt đấu thầu và hồ sơ mời thầu gói mua sắm 02 xe tải gắn cầu + 01 xe đầu kéo và Romooc.             |
| 26 | 56/Lilama10/HĐQT | 17/4 | Quyết định V/v: Phê duyệt đấu thầu và hồ sơ mời thầu gói mua sắm 02 xe tải gắn cầu + 01 xe đầu kéo và Romooc.             |
| 27 | 57/Lilama10/HĐQT | 18/4 | Nghị quyết V/v: Hợp hội đồng quản trị thường kỳ quý I năm 2014 (phiên 3)  |
| 28 | 59/Lilama10/HĐQT | 18/4 | Quyết định V/v: Bổ nhiệm lại chức danh Giám đốc Chi nhánh Lilama 10 tại Sơn La đối với ông Nguyễn Đình Tình.              |
| 29 | 63/Lilama10/HĐQT | 29/4 | Quyết định V/v: Thành lập ban tiếp nhận bàn giao Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương. |
| 30 | 66/Lilama10/HĐQT | 7/5  | Nghị quyết V/v: Phê duyệt chủ trương thanh lý tài sản đã hết khấu hao gồm 08 xe ô tô.                                     |
| 31 | 67/Lilama10/HĐQT | 7/5  | Quyết định V/v: Phê duyệt chủ trương thanh lý tài sản đã hết khấu hao gồm 08 xe ô tô.                                     |
| 32 | 69/Lilama10/HĐQT | 8/5  | Nghị quyết V/v: Phê duyệt đầu tư phương tiện phục vụ công tác điều hành Công ty ( 01 xe oto 05 chỗ).                      |
| 33 | 70/Lilama10/HĐQT | 8/5  | Quyết định V/v: Phê duyệt đầu tư phương tiện phục vụ công tác điều hành Công ty ( 01 xe oto 05 chỗ).                      |
| 34 | 72/Lilama10/HĐQT | 15/5 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt phương án thanh lý tài sản đã hết khấu hao.   |
| 35 | 73/Lilama10/HĐQT | 15/5 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án thanh lý tài sản đã hết khấu hao.   |
| 36 | 74/Lilama10/HĐQT | 24/5 | Quyết định V/v: Thành lập Hội đồng thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc đối tượng áp dụng theo luật đấu thầu.        |
| 37 | 78/Lilama10/HĐQT | 11/6 | Nghị quyết V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm 02 xe tải gắn cầu thủy lực + 01 xe đầu kéo và        |

|    |                    |       |  |
|----|--------------------|-------|--|
|    |                    |       | SomiRomoooc.   |
| 38 | 79/Lilama10/HĐQT   | 11/6  | Quyết định V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm 02 xe tải gắn cầu thủy lực + 01 xe đầu kéo và SomiRomoooc.              |
| 39 | 82/Lilama10/HĐQT   | 16/6  | Nghị quyết V/v: Phê duyệt kế hoạch tài chính chi tiết năm 2014 theo văn bản 5580/BTC-TCDN ngày 28/4/2014.                                    |
| 40 | 83/Lilama10/HĐQT   | 16/6  | Quyết định V/v: Phê duyệt kế hoạch tài chính chi tiết năm 2014 theo văn bản 5580/BTC-TCDN ngày 28/4/2014.                                    |
| 41 | 86/Lilama10/HĐQT   | 04/07 | Nghị quyết Hội đồng Quản trị quý II/2014.  |
| 42 | 88/Lilama10/HĐQT   | 05/07 | Quyết định Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Vũ Duy Thêm.   |
| 43 | 89/Lilama10/HĐQT   | 05/07 | Quyết định Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Đỗ Văn Thương.   |
| 44 | 89.1/Lilama10/HĐQT | 05/07 | Quyết định Bổ nhiệm lại chức vụ GD chi nhánh Lilama 10 tại Gia Lai đối với ông Ninh Văn Đức.   |
| 45 | 93/Lilama10/HĐQT   | 28/07 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án đầu tư đầu tư phương tiện phục vụ thi công( 01 cầu trục bánh lốp 50 tấn và 02 cầu trục bánh lốp 25 tấn). |
| 46 | 96/Lilama10/HĐQT   | 30/07 | Quyết định V/v: Phê duyệt kế hoạch đấu thầu và hồ sơ mời thầu 01 cầu 50 tấn và 02 cầu 25 tấn   |
| 47 | 97A/Lilama10/HĐQT  | 31/07 | Quyết định V/v: Phê duyệt vay vốn 01 cầu 50 tấn và 02 cầu 25 tấn   |
| 48 | 99/Lilama10/HĐQT   | 04/08 | Quyết định V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia chào giá cạnh tranh mua tài sản thanh lý xe ô tô.               |
| 49 | 100B/Lilama10/HĐQT | 06/08 | Quyết định V/v: Phê duyệt ký HĐ với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam dự án lọc dầu Nghi Sơn.  |
| 50 | 102/Lilama10/HĐQT  | 27/8  | Quyết định V/v: Hủy bỏ hợp đồng mua bán số 08 ngày 16/06/2014 giữa Lilama 10 và Công ty TNHH Khang Minh.                                     |
| 51 | 110/Lilama10/HĐQT  | 04/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư gói thầu "cung cấp thiết bị và lắp đặt 01 trạm biến áp 630 KVA 22/0,4KV".                    |
| 52 | 112/Lilama10/HĐQT  | 04/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư gói thầu "mua sắm 01 xe đầu kéo + 01 tắc fôc + 01 somi rơ móc".                              |

|    |                     |       |  |
|----|---------------------|-------|--|
| 53 | 114/Lilama10/HĐQT   | 05/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm 01 cầu trục bánh lốp 50 tấn.   |
| 54 | 115.2/Lilama10/HĐQT | 15/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt mua thanh lý lô máy móc, thiết bị đã qua sử dụng bổ sung năng lực thiết bị cho Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Hải Dương. |
| 55 | 118/Lilama10/HĐQT   | 22/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “mua sắm 02 cầu trục bánh lốp 25 tấn”.  |
| 56 | 119.3/Lilama10/HĐQT | 27/09 | Quyết định V/v: Phê duyệt giá mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng bổ sung năng lực thiết bị - nhà máy chế tạo thiết bị KCT Hải Dương.                           |
| 57 | 121.2/Lilama10/HĐQT | 03/10 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án đầu tư nâng cấp trạm biến áp tại nhà máy chế tạo thiết bị KCT Hải Dương.   |
| 58 | 123/Lilama10/HĐQT   | 03/10 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án đầu tư thiết bị phục vụ thi công “ hệ thống làm sạch bề mặt bằng kim loại”.  |
| 59 | 125/Lilama10/HĐQT   | 13/10 | Nghị quyết V/v: Họp HĐQT quý III/2014.   |
| 60 | 127/Lilama10/HĐQT   | 14/10 | Quyết định V/v: Ban hành quy chế quản lý, phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho cán bộ quản lý, điều hành công ty.                                      |
| 61 | 128/Lilama10/HĐQT   | 14/10 | Quyết định V/v: Ban hành quy chế quản lý nợ của Lilama 10.   |
| 62 | 130/Lilama10/HĐQT   | 23/10 | Quyết định V/v: Phê duyệt giá trị quyết toán theo HĐ số 46/Lilama 10 TEMOELEKTRO ngày 18/09/2014.  |
| 63 | 135/Lilama10/HĐQT   | 01/12 | Quyết định V/v: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.   |
| 64 | 138/Lilama10/HĐQT   | 01/12 | Quyết định V/v: Phê duyệt phương án đầu tư phương tiện chỉ đạo và điều hành thi công( 01 xe ô tô 08 chỗ).  |
| 65 | 141/Lilama10/HĐQT   | 31/12 | Quyết định V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án đầu tư phát triển phục vụ thi công ( 02 cầu 25 tấn và 01 cầu 50 tấn).                           |

**d/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:** Nằm trong hệ thống hoạt động chung của Hội đồng quản trị

**e/ Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

Các tiểu ban: *Tiểu ban quản trị nhân sự; Tiểu ban Tài chính; Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước; Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công* đã hoạt động đồng bộ theo chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, kịp thời đưa ra các nội dung chi tiết giúp HĐQT thực hiện tốt công tác quản trị doanh nghiệp.

**f/ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị doanh nghiệp:**

| TT | Họ tên               | Chức vụ   |
|----|----------------------|---|
| 1  | Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch HĐQT   |
| 2  | Đặng Văn Long        | Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc                          |
| 3  | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng                          |
| 4  | Trương Thế Vinh      | Thành viên HĐQT- Trưởng phòng Tổ chức nhân sự           |
| 5  | Vũ Duy Thêm          | Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc                      |
| 6  | Lê Văn Đông          | Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc Trung tâm tư vấn thiết kế |

**2/ Ban Kiểm soát:**

**a, Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:**

| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)        | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 1  | Nguyễn T Thu Trang - Trưởng BKS |                               | 1.000                       | 1.000           | 0.011%       |
| 2  | Cao Tuấn Mai - Thành viên BKS   |                               | 5.000                       | 5.000           | 0.06%        |
| 3  | Trần Văn Nghĩa - Thành viên BKS |                               | 6.200                       | 6.200           | 0.07%        |

**b, Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Ban Kiểm soát đã hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục theo đúng qui định của Luật pháp.

Trong năm 2014, BKS không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến mọi mặt quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành thẩm tra và xác nhận Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Lilama 10 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã được lập theo đúng các quy định của Chế độ kế toán, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật.

**3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT; Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:**

**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2014:**

| TT | Họ và tên            | Chức vụ                            | Thành tiền  |
|----|----------------------|------------------------------------|-------------|
| 1  | Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch HĐQT                      | 389.668.000 |
| 2  | Đặng Văn Long        | Thành viên HĐQT – TGD              | 360.125.840 |
| 3  | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên HĐQT – KTT              | 289.325.840 |
| 4  | Vũ Duy Thêm          | Thành viên HĐQT – Phó TGD          | 298.261.840 |
| 5  | Trương Thế Vinh      | Thành viên HĐQT – TP Tổ chức       | 264.696.840 |
| 6  | Lê Văn Đông          | Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc TTTV | 226.527.800 |

|    |                    |                |             |
|----|--------------------|----------------|-------------|
| 7  | Đỗ Văn Thường      | Phó TGD        | 228.990.000 |
| 8  | Nguyễn Việt Xuân   | Phó TGD        | 82.000.000  |
| 9  | Nguyễn thế Trinh   | Phó TGD        | 228.894.000 |
| 10 | Võ Đăng Giáp       | Phó TGD        | 226.225.000 |
| 11 | Trịnh Hoàng Lâm    | Phó TGD        | 172.448.000 |
| 12 | Nguyễn T Thu Trang | Trưởng BKS     | 63.237.420  |
| 13 | Trần Văn Nghĩ      | Thành viên BKS | 137.421.309 |
| 14 | Cao Tuấn Mai       | Thành viên BKS | 195.271.599 |
| 15 | Nguyễn Hồng Đăng   | Thư ký HĐQT    | 155.629.367 |
| 16 | Hoàng Văn Cử       | Thư ký HĐQT    | 17.311.100  |

**b. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:**

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|----------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|--------|--|
|     |                           |                            | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |  |
| 1   | Trịnh Hoàng Lâm           | PTGD                       | 0                         | 0     | 3.000                      | 0.033% | Mua cổ phiếu L10                                   |
| 2   | Nguyễn Thị Lê Mai         | Con gái Chủ tịch HĐQT      | 23.860                    | 0,265 | 23.360                     | 0.259% | Bán cổ phiếu L10                                   |

**c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không

**d. Việc thực hiện các qui định về quản trị công ty:**

Các qui định về quản trị công ty theo qui định của Luật pháp được thực hiện nghiêm túc.

**VI. Báo cáo tài chính:**

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (đính kèm Báo cáo tài chính năm 2014)

Hà Nội, ngày 13 tháng 2 năm 2015

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

Nơi nhận báo cáo:

- UBCK Nhà Nước
- Sở GD&ĐT Tp. HCM
- HĐQT; BKS
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đặng Văn Long*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

PH  
M



**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 – 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 – 5   |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 6 – 41  |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 – 41 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Văn Long        | Thành viên |
| Ông Trương Thế Vinh      | Thành viên |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Thêm          | Thành viên |
| Ông Lê Văn Đông          | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Long    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Duy Thêm      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Thường    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Xuân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Đăng Giáp     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Hoàng Lâm  | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| Ông Cao Tuấn Mai        | Thành viên |
| Ông Trần Văn Nghĩa      | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Số: 64 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2015*

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | 668.930.709.648        | 529.646.261.756        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | 71.633.257.499         | 69.119.866.139         |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 71.633.257.499         | 69.119.866.139         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | 240.688.191.925        | 201.852.217.773        |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                        |             | 223.526.744.034        | 186.950.504.736        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 18.395.431.192         | 16.212.042.048         |
| 135   | 3. Các khoản phải thu khác                    | 4           | 589.476.699            | 513.130.989            |
| 139   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (1.823.460.000)        | (1.823.460.000)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 5           | 348.920.572.675        | 254.087.520.833        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 348.920.572.675        | 254.087.520.833        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | 7.688.687.549          | 4.586.657.011          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 1.813.106.607          | 1.090.086.168          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 5.564.369.171          | 185.137.100            |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 6           | 50.687.350             | 294.502.441            |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 7           | 260.524.421            | 3.016.931.302          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | 296.599.134.017        | 399.830.590.747        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | 176.060.435.788        | 276.737.500.963        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 8           | 164.246.998.701        | 268.743.377.158        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 333.343.536.884        | 453.918.438.625        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (169.096.538.183)      | (185.175.061.467)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 9           | 3.609.419.535          | 1.994.059.138          |
| 225   | - Nguyên giá                                  |             | 5.608.093.182          | 2.697.418.182          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.998.673.647)        | (703.359.044)          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 10          | 5.942.944.667          | 6.000.064.667          |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 6.076.542.000          | 6.076.542.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (133.597.333)          | (76.477.333)           |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 11          | 2.261.072.885          | -                      |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 12          | 89.985.550.482         | 95.154.145.314         |
| 241   | - Nguyên giá                                  |             | 110.560.784.363        | 110.560.784.363        |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (20.575.233.881)       | (15.406.639.049)       |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 13          | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| 258   | 1. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | 4.272.354.122          | 1.658.150.845          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 4.100.354.122          | 1.586.150.845          |
| 268   | 2. Tài sản dài hạn khác                       |             | 172.000.000            | 72.000.000             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>965.529.843.665</b> | <b>929.476.852.503</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>778.207.632.590</b> | <b>754.105.007.509</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>381.096.629.766</b> | <b>363.329.066.059</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 15          | 178.273.278.677        | 149.519.183.848        |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 82.054.638.407         | 31.033.487.253         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 43.893.643.362         | 87.592.310.273         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16          | 1.834.147.399          | 1.583.385.234          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 29.172.301.361         | 68.083.275.660         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 17          | 22.492.560.802         | 1.716.834.742          |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 18          | 16.710.864.448         | 18.910.573.319         |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 6.665.195.310          | 4.890.015.730          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>397.111.002.824</b> | <b>390.775.941.450</b> |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán          | 19          | 14.130.508.482         | 19.073.169.502         |
| 333        | 2. Phải trả dài hạn khác               | 20          | 192.883.539.940        | 114.292.993.713        |
| 334        | 3. Vay và nợ dài hạn                   | 21          | 93.811.477.010         | 153.564.934.233        |
| 337        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn           | 22          | 32.610.012.440         | 38.977.061.269         |
| 338        | 5. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 63.675.464.952         | 64.867.782.733         |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>187.322.211.075</b> | <b>175.371.844.994</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>23</b>   | <b>187.322.211.075</b> | <b>175.371.844.994</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                        |             | (2.023.313.414)        | (2.023.313.414)        |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 57.744.104.562         | 47.256.356.888         |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 6.177.110.289          | 4.898.116.670          |
| 419        | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 2.789.108.603          | 2.789.108.603          |
| 420        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 27.635.201.035         | 27.451.576.247         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>965.529.843.665</b> | <b>929.476.852.503</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu            | 31/12/2014   | 01/01/2014   |
|---------------------|--------------|--------------|
| . Ngoại tệ các loại |              |              |
| - USD               | 2.576.755,44 | 1.405.915,95 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu




Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Giám đốc



Đặng Văn Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014        | Năm 2013        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 932.744.719.245 | 857.629.914.135 |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 932.744.719.245 | 857.629.914.135 |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 25          | 863.197.530.583 | 771.626.011.684 |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 69.547.188.662  | 86.003.902.451  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 26          | 1.458.089.943   | 1.416.863.097   |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 27          | 27.679.973.383  | 37.177.503.238  |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 27.679.973.383  | 37.177.503.238  |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 26.853.341.217  | 26.789.835.591  |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 16.471.964.005  | 23.453.426.719  |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 29          | 176.515.811.688 | 10.635.500.426  |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 30          | 158.287.535.688 | 146.461.073     |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 18.228.276.000  | 10.489.039.353  |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 34.700.240.005  | 33.942.466.072  |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 7.977.094.344   | 8.362.593.697   |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 26.723.145.661  | 25.579.872.375  |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | 3.003           | 2.874           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Lan Hương

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Đặng Văn Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014                | Năm 2013                |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |  |             | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 1.013.480.802.366       | 1.013.671.770.722       |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (661.364.732.064)       | (656.774.178.551)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (288.258.356.536)       | (206.719.249.133)       |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (27.972.454.606)        | (37.289.621.608)        |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (7.863.530.374)         | (8.474.479.225)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 13.265.629.367          | 13.706.491.367          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (79.184.516.474)        | (69.670.827.541)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>(37.897.158.321)</b> | <b>48.449.906.031</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (82.784.732.534)        | (35.074.731.890)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 166.286.952.732         | 5.252.557.100           |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 785.897.704             | 756.143.133             |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>84.288.117.902</b>   | <b>(29.066.031.657)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                         |                         |
| 33   | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 493.270.555.973         | 540.258.692.654         |
| 34   | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (525.413.063.310)       | (516.978.006.743)       |
| 35   | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |             | (1.767.530.057)         | (1.078.967.273)         |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             | (10.635.984.650)        | (6.310.645.950)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |             | <b>(44.546.022.044)</b> | <b>15.891.072.688</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                               |             | <b>1.844.937.537</b>    | <b>35.274.947.062</b>   |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     |             | 69.119.866.139          | 33.197.199.113          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              |             | 668.453.823             | 647.719.964             |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                             | <b>3</b>    | <b>71.633.257.499</b>   | <b>69.119.866.139</b>   |

Người lập biểu

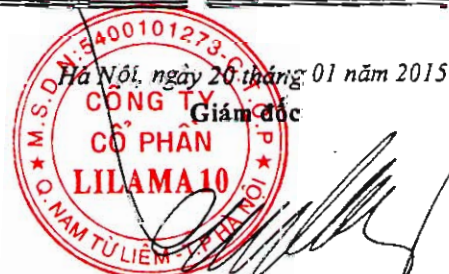


Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Đặng Văn Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014, trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:                                   | Địa chỉ          | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------|----------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội  | Huyện Từ Liêm    | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hà Nam  | Thành phố Phủ Lý | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Sơn La  | Thành phố Sơn La | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hòa Bình  | Tỉnh Hòa Bình    | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Gia Lai   | Thành phố Pleiku | Xây dựng các công trình    |
| Văn phòng tại Hà Nội  | Quận Hoàng Mai   | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh nhà máy thủy điện Nậm Công 3<br>(Đã giải thể ngày 02/04/2014) | Thành phố Sơn La | Sản xuất kinh doanh điện   |

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29/12/2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 14/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo biên bản đấu giá tài sản số 50/BB-BĐG ngày 30/12/2013, Công ty Cổ phần Lilama 10 đồng ý chuyển nhượng lại Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh với giá bán 181.318.651.000 VND (mức giá bao gồm thuế GTGT). Ngày 10/3/2014 toàn bộ Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đã hoàn tất việc chuyển nhượng và bàn giao tài sản cho khách hàng. Ngày 02/04/2014 Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 42/Lilama10/HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10 – Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

#### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 40 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 – 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 03 – 06 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 2,5 – 03 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 năm       |
| - Phần mềm kế toán       | 05 năm       |

Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chỉ phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 3.866.049.454 VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 40 năm

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.16. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lắp máy: Doanh thu của hoạt động lắp máy được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 252.318.372           | 180.437.519           |
| Tiền gửi ngân hàng | 71.380.939.127        | 68.939.428.620        |
|                    | <b>71.633.257.499</b> | <b>69.119.866.139</b> |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Phải thu khác                        | 589.476.699        | 513.130.989        |
| - Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản | 459.946.580        | 471.052.083        |
| - Phải thu các đối tượng khác        | 129.530.119        | 42.078.906         |
|                                      | <b>589.476.699</b> | <b>513.130.989</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.653.550.617          | 1.342.895.176          |
| Công cụ, dụng cụ                        | 130.424.174            | 276.912.173            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 347.136.597.884        | 252.467.713.484        |
|   | <b>348.920.572.675</b> | <b>254.087.520.833</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm những công trình sau:

|                                    | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Công trình Thủy điện Huội Quảng    | 34.714.525.474         | 2.165.538.106          |
| Công trình Núi Pháo                | -                      | 28.127.415.170         |
| Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1   | -                      | 28.165.450.088         |
| Công trình: Nhà ga T2 Nội Bài      | -                      | 13.067.988.219         |
| Công trình Nhiệt điện Mông dương 1 | 51.333.307.593         | 23.908.650.455         |
| Công trình Thủy điện Sơn La        | -                      | 25.170.319.030         |
| Công trình Nhiệt điện Vũng áng 1   | -                      | 8.180.952.182          |
| Công trình Thủy điện Lai Châu      | 165.064.180.488        | 76.707.907.586         |
| Công trình Thủy điện Đồng Nai 5    | 9.058.094.618          | 4.017.837.689          |
| Công trình Thủy điện Trung Sơn     | 33.083.016.605         | -                      |
| Công trình Lọc dầu Nghi Sơn        | 26.263.991.601         | -                      |
| Công trình khác                    | 27.619.481.505         | 42.955.654.959         |
|                                    | <b>347.136.597.884</b> | <b>252.467.713.484</b> |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|               | 31/12/2014        | 01/01/2014         |
|---------------|-------------------|--------------------|
|               | VND               | VND                |
| Tiền thuế đất | 50.687.350        | 294.502.441        |
|               | <b>50.687.350</b> | <b>294.502.441</b> |

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2014         | 01/01/2014           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Tạm ứng                                      | 260.524.421        | 2.016.931.302        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                  | 1.000.000.000        |
|  | <b>260.524.421</b> | <b>3.016.931.302</b> |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                     | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 174.626.048.105           | 128.033.151.486       | 146.144.035.846                    | 1.926.027.902                | 3.189.175.286           | 453.918.438.625        |
| Số tăng trong năm             | 46.354.393.364            | 9.189.034.679         | 21.194.626.270                     | 219.500.000                  | 242.000.000             | 77.199.554.313         |
| - <i>Mua trong năm</i>        | 46.354.393.364            | 9.189.034.679         | 21.194.626.270                     | 219.500.000                  | 242.000.000             | 77.199.554.313         |
| Số giảm trong năm             | (124.286.256.629)         | (70.719.470.041)      | (2.733.959.384)                    | (34.770.000)                 | -                       | (197.774.456.054)      |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (124.286.256.629)         | (70.719.470.041)      | (2.733.959.384)                    | (34.770.000)                 | -                       | (197.774.456.054)      |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>96.694.184.840</b>     | <b>66.502.716.124</b> | <b>164.604.702.732</b>             | <b>2.110.757.902</b>         | <b>3.431.175.286</b>    | <b>333.343.536.884</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 25.867.388.142            | 59.238.211.685        | 98.439.812.591                     | 309.282.194                  | 1.320.366.855           | 185.175.061.467        |
| Số tăng trong năm             | 3.956.016.326             | 7.674.368.967         | 11.717.935.240                     | 1.111.690.909                | 666.674.552             | 25.126.685.994         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 3.956.016.326             | 7.674.368.967         | 11.717.935.240                     | 1.111.690.909                | 666.674.552             | 25.126.685.994         |
| Số giảm trong năm             | (15.852.547.732)          | (22.583.932.162)      | (2.733.959.384)                    | (34.770.000)                 | -                       | (41.205.209.278)       |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (15.852.547.732)          | (22.583.932.162)      | (2.733.959.384)                    | (34.770.000)                 | -                       | (41.205.209.278)       |
| Số dư cuối năm                | <b>13.970.856.736</b>     | <b>44.328.648.490</b> | <b>107.423.788.447</b>             | <b>1.386.203.103</b>         | <b>1.987.041.407</b>    | <b>169.096.538.183</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 148.758.659.963           | 68.794.939.801        | 47.704.223.255                     | 1.616.745.708                | 1.868.808.431           | 268.743.377.158        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>82.723.328.104</b>     | <b>22.174.067.634</b> | <b>57.180.914.285</b>              | <b>724.554.799</b>           | <b>1.444.133.879</b>    | <b>164.246.998.701</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 145.472.373.807 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.257.653.899 VND.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Toàn bộ giá trị tài sản cố định thuê tài chính bao gồm xe ô tô BMW 29A - 663.81 và xe ô tô Toyota Avalon 30A-269.20 thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm kế toán   | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.790.942.000        | 285.600.000        | 6.076.542.000        |
| Số tăng trong năm             | -                    | -                  | -                    |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.790.942.000</b> | <b>285.600.000</b> | <b>6.076.542.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 76.477.333         | 76.477.333           |
| Số tăng trong năm             | -                    | 57.120.000         | 57.120.000           |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | -                    | 57.120.000         | 57.120.000           |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>             | <b>133.597.333</b> | <b>133.597.333</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.790.942.000        | 209.122.667        | 6.000.064.667        |
| Tại ngày cuối năm             | 5.790.942.000        | 152.002.667        | 5.942.944.667        |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 31/12/2014           | 01/01/2014 |
|---|----------------------|------------|
|   | VND                  | VND        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>2.261.072.885</b> | <b>-</b>   |
| - Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương (*) | 2.261.072.885        | -          |
|   | <b>2.261.072.885</b> | <b>-</b>   |

(\*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục – Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với Tổng mức đầu tư: 6.268.339.574 VND, dự kiến đưa vào vận hành sử dụng trong năm 2015.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.985.550.482 VND.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>  | <b>26.280.793.625</b> | <b>26.280.793.625</b> |
| Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | 26.280.793.625        | 26.280.793.625        |
|   | <b>26.280.793.625</b> | <b>26.280.793.625</b> |

|  | Cuối năm         |                       | Đầu năm          |                       |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | 2.250.000        | 26.280.793.625        | 2.250.000        | 26.280.793.625        |
|  | <b>2.250.000</b> | <b>26.280.793.625</b> | <b>2.250.000</b> | <b>26.280.793.625</b> |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Năm 2014             | Năm 2013             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu năm  | 1.586.150.845        | 458.232.654          |
| Số tăng trong năm  | 5.497.033.678        | 2.972.188.795        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (2.982.830.401)      | (1.844.270.604)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>4.100.354.122</b> | <b>1.586.150.845</b> |

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

|   | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | -                    | 1.586.150.845        |
| Chi phí Quyền sử dụng đất tại Nhà máy chế tạo thiết bị và Kết cấu thép Hải Dương <sup>(*)</sup> | 4.100.354.122        | -                    |
|   | <b>4.100.354.122</b> | <b>1.586.150.845</b> |

(\*) Đây là Chi phí để có Quyền sử dụng đất tại Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hải Dương theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/2014/HĐMBTSĐG-TCTLMVN ngày 28/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Lilama 10 với Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa hoàn thành xong các thủ tục để nhận Quyền sử dụng đất.

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>  | <b>162.805.632.329</b> | <b>141.079.588.332</b> |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>     | 17.299.483.492         | 6.850.121.400          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                     | 18.410.707.353         | 33.008.577.098         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>                   | 17.753.297.789         | 39.112.229.602         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>         | 2.690.969.394          | 2.978.595.778          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(5)</sup>  | 47.103.806.399         | 16.487.029.093         |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt <sup>(6)</sup>   | 18.732.380.385         | 42.643.035.361         |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - PGD Trung Yên <sup>(7)</sup>                                    | 4.844.956.000          | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh <sup>(8)</sup>                                  | 10.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Phạm Hùng <sup>(9)</sup>                                   | 25.970.031.517         | -                      |
| <b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>  | <b>15.467.646.348</b>  | <b>8.439.595.516</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm                                  | 4.390.000.000          | 5.658.600.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây                                    | 2.061.684.000          | 2.061.684.000          |
| - Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.455.962.348          | 719.311.516            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ                 | 7.560.000.000          | -                      |
| <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh 21)</i>   |                        |                        |
|  | <b>178.273.278.677</b> | <b>149.519.183.848</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 0039/2014/HỆTDHM/DN-013 ngày 27/06/2014 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu, tài trợ thanh toán L/C nhập khẩu;
- Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Không có Tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 17.299.483.492 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 112/13/HM-L10/VCBHT ngày 29/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ);
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ và theo công bố lãi suất Cho vay sản xuất kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 18.410.707.353 VND.

(3) Số dư vay với Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm những hợp đồng vay sau:

*Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDTC/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:*

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời gian vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Thủy điện Lai Châu;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 10.277.508.531 VND.

*Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTC/NHCT122-L10 ngày 31/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:*

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định theo từng Hợp đồng bảo đảm đi kèm với các Hợp đồng vay cụ thể;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 7.475.789.258 VND.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147292/HĐTD ngày 20/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- Thời hạn vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460 m<sup>2</sup> tại địa chỉ xã Thanh Châu, Thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 008-QSDĐ/221/QĐUBHNN của UBND tỉnh Hà Nam ngày 24/03/1992;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 2.690.969.394 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201300692 ngày 24/9/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND với thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 9/9/2014, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng thời điểm ghi nhận nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Láng Hạ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 47.103.806.399 VND.

(6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 237/2013/HDTDI/BVB005 ngày 11/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt:

- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND trong 12 tháng;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt tại thời điểm giải ngân và nếu có biến động thì BaoViet Bank được quyền điều chỉnh và thông báo cho Công ty. Các khoản cấp tín dụng này đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 18.732.380.385 VND.

(7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M042014/HĐHMTD-LPBTY ngày 09/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô với Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng chung: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay được quy định tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể/Khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.844.956.000 VND.

(8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0008/2014/HDDTDHM1-Oceanbank.DDA ngày 15/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội và Công ty cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 10.000.000.000 VND.

(9) Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 141-2014/HĐTD/TPBANK ngày 06/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - TPBANK và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn tối đa mỗi khoản vay không vượt quá 08 tháng và quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất linh hoạt tại thời điểm nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không bảo đảm bằng tài sản;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 25.970.031.517 VND.

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.595.705.755        | 1.482.141.785        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 238.441.644          | 47.160.983           |
| Thuế tài nguyên            | -                    | 54.082.466           |
|                            | <b>1.834.147.399</b> | <b>1.583.385.234</b> |



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Trích trước chi phí lãi vay                                       | 573.629.440           | 866.110.663          |
| Trích trước phí tổng thầu Công trình Sơn La (*)                   | 9.039.820.389         | 156.510.000          |
| Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ                | 291.658.160           | 256.462.000          |
| Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3 | 91.951.892            | 91.951.892           |
| Trích trước chi phí ăn ca Công trình Sơn La (**)                  | 12.153.782.161        | 44.265.947           |
| Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3    | 341.718.760           | 301.534.240          |
|   | <b>22.492.560.802</b> | <b>1.716.834.742</b> |

(\*) Phí Tổng thầu của Công trình Thủy điện Sơn La được xác định bằng 1% giá trị quyết toán của Nhà thầu.

(\*\*) Đây là chi phí ăn ca phục vụ thi công Công trình thủy điện Sơn La theo khối lượng quyết toán với Tổng thầu.

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 4.871.075.133         | 5.148.677.118         |
| Bảo hiểm xã hội                   | 1.001.601.195         | 2.385.372.974         |
| Bảo hiểm y tế                     | 1.338.099.566         | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 1.163.868.269         | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.496.000.000         | 5.170.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.840.220.285         | 6.206.523.227         |
| - Cổ tức phải trả cổ đông         | 550.602.000           | 506.586.650           |
| - Phải trả, phải nộp khác (*)     | 6.289.618.285         | 5.699.936.577         |
|                                   | <b>16.710.864.448</b> | <b>18.910.573.319</b> |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

|   | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ  | 1.609.208.621        | 1.269.350.633        |
| Phải trả kinh phí Đảng  | 100.000.000          | 100.000.000          |
| Quỹ từ thiện và ủng hộ bảo lụt  | 722.818.152          | 573.029.709          |
| Phải trả BHXH ốm đau thai sản   | 16.952.200           | 45.113.510           |
| Phải trả tiền trợ cấp thôi việc <sup>[1]</sup>  | 1.882.445.205        | 1.888.502.416        |
| Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành Nậm Công 3   | 172.538.000          | 275.000.000          |
| Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn  | 580.505.000          | 94.470.000           |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại PRENN tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu | -                    | 250.000.000          |
| Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Dương tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu | -                    | 250.000.000          |
| Phải trả Bà Lê Thị Thuý - Lai Châu  | 373.380.000          | 601.479.000          |
| Nhận đặt cọc lớp học hàn  | 284.262.000          | 88.200.000           |
| Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động   | 36.190.000           | 36.190.000           |
| Phải trả Lilama-7 tiền BHXH   | 132.390.645          | -                    |
| Phải trả khác   | 378.928.462          | 228.601.309          |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt  | -                    | 20.000.000           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trương Thịnh   | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt Hàn  | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Công ty TNHH Công nghệ hàn WELOCOM  | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Phải trả khác   | 333.928.462          | 163.601.309          |
|   | <b>6.289.618.285</b> | <b>5.699.936.577</b> |

<sup>[1]</sup> Đây là số tiền chi trả trợ cấp thôi việc theo Quyết định của Tổng Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả đến thời điểm 31/12/2014.

#### 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải trả thầu phụ dài hạn [*]                 | 14.130.508.482        | 19.073.169.502        |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1                 | 2.448.242.413         | 2.448.242.413         |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phá Lại         | 1.902.773.644         | 733.801.683           |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 69-2                 | 3.493.501.357         | 8.514.052.123         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 7                    | 2.285.991.067         | 2.285.991.067         |
| - Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tài Dân Sinh | 4.000.000.001         | 5.091.082.216         |
|   | <b>14.130.508.482</b> | <b>19.073.169.502</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản công nợ tạm giữ của các nhà thầu phụ tương ứng với giá trị mà Chủ đầu tư tạm giữ, chưa thanh toán cho Công ty CP Lilama 10. Các khoản tiền này sẽ được hoàn trả cho nhà thầu phụ khi công trình, hạng mục công trình được quyết toán.

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Nhận tiền tạm ứng thi công dài hạn                                       | 189.448.299.148        | 111.129.800.486        |
| - Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La - Lai Châu                           | 3.528.713.000          | 11.336.841.000         |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng                               | 16.838.350.325         | 14.133.593.432         |
| - Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải - Công trình nhà máy thủy điện Nậm Na 2 | 3.137.262.492          | 5.082.635.946          |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy thủy điện Lai Châu  | 109.095.890.243        | 59.033.734.284         |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn | 35.305.087.264         | -                      |
| - Tổng Công ty Sông Đà - Công trình nhà máy thủy điện Trung Sơn          | 21.542.995.824         | 21.542.995.824         |
| Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng dài hạn                                 | 3.435.240.792          | 3.163.193.227          |
|  | <b>192.883.539.940</b> | <b>114.292.993.713</b> |

**21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>  | <b>92.505.843.504</b> | <b>152.665.794.840</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(1)</sup>                  | 10.456.000.000        | 14.007.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                    | 5.154.211.000         | 7.215.895.000          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(3)</sup> | 34.830.000.000        | 79.377.267.334         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>        | 42.033.543.752        | 52.033.543.754         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nam                          | 32.088.752            | 32.088.752             |
| <b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>  | <b>1.305.633.506</b>  | <b>899.139.393</b>     |
| - Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính                                     | 1.305.633.506         | 899.139.393            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(5)</sup>                                       |                       |                        |
|   | <b>93.811.477.010</b> | <b>153.564.934.233</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

<sup>(1)</sup> Số dư vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các Hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01-2012/TH/HĐTĐ ngày 18/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 15.722.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 5 năm;

- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí mua 01 căn trực bán xích Kobeco CKE1800 theo Hợp đồng số VT-S-201208-060/HĐMB ngày 31/08/2012 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú và Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 8.252.000.000 VND.
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.490.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 02/2013-HĐTĐA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 17/12/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA10:

- Hạn mức cho vay: 1.600.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo + 01 tacfooc + 01 rơ mooc cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trường Thịnh theo hợp đồng mua bán số 40/HĐMB ngày 23/08/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 800.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 400.000.000 VND;

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐDA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 11/9/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: thanh toán mua 02 xe cầu bánh lốp cho Công ty CP Thu Ngân theo hợp đồng mua bán số 28/HĐMB ngày 11/6/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.125.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDDTĐDDA/NHCT122-L10 ngày 06/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vay: Thanh toán tiền mua 02 xe tải gắn cầu thủy lực cho Công ty TNHH Lexim theo Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB/L10-KMC; thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo và sơ mi rơ móc cho Công ty CP Kinh doanh TM & DV Trường Thịnh theo Hợp đồng số 29/HĐMB/L10-TT ngày 25/09/2014;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quy định cụ thể từng Hợp đồng bảo đảm kèm theo Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.669.000.000 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 19/13/TDH-LM10/VCBHT ngày 22/03/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 9.793.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion thuộc Dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: bằng lãi suất cho vay trung dài hạn VNĐ SX-KD-TMDV và thay đổi theo công bố Lãi suất cho vay nêu trên của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có ( 01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion);

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 7.215.895.000 VND;
  - Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.061.684.000 VND.
- (3) Số dư vay với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐ/NHNoLH-L10 ngày 20/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại xã Cộng hòa và xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Thời hạn rút vốn: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn cho vay: 74 tháng (bao gồm 6 tháng ân hạn) kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động bình quân VND kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm nhưng không thấp hơn quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm thông báo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 35.590.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.200.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201401023/HĐTĐ ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh lốp 50 tấn và 02 cần trục bánh lốp 25 tấn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (Giá trị tài sản bảo đảm tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng: 9.714.545.454 VND);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 6.800.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.360.000.000 VND;

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/147292/HĐTĐDH ngày 19/06/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 107.447.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà Lilama 10 cho bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án;
- Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 42.033.543.754 VND.

(5) Số dư Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm những Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 899.139.395 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 719.311.516 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.14.04/CTTC ngày 22/07/2014 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA AVALON LIMITED làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,0%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 1.862.456.459 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 736.650.832 VND.

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                  | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Dự phòng xây lắp phải trả</b> | <b>32.610.012.440</b> | <b>38.977.061.269</b> |
| - Công trình Thủy điện Sơn La    | 32.610.012.440        | 28.033.808.426        |
| - Công trình Thủy điện Sesan 4   | -                     | 4.888.862.270         |
| - Công trình Mía đường Lam Sơn   | -                     | 2.946.890.432         |
| - Công trình Thủy điện Pleikrong | -                     | 3.107.500.141         |
|                                  | <b>32.610.012.440</b> | <b>38.977.061.269</b> |

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng cho các công trình hoàn thành chờ quyết toán theo tỷ lệ 3% theo doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 31/12/2014 của từng Công trình. Thời hạn bảo hành công trình 2 năm kể từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với các hạng mục chính. Doanh thu trích lập dự phòng bảo hành lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 31/12/2014 của Công trình Thủy điện Sơn La là 1.209.508.063.947 VND.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | VND                       | VND                  | VND                    | VND                   | VND                    | VND                           | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                | 90.000.000.000            | 5.000.000.000        | (2.023.313.414)        | 38.470.760.871        | 3.686.447.378          | 1.819.773.169                 | 22.460.978.631           | 159.414.646.635        |
| Lãi trong năm trước                | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | 25.579.872.375           | 25.579.872.375         |
| Thanh toán cổ tức năm 2012 đợt 2   | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | (6.230.000.000)          | (6.230.000.000)        |
| Trích lập các quỹ                  | -                         | -                    | -                      | 8.785.596.017         | 1.211.669.292          | 969.335.434                   | (10.966.600.743)         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | (3.392.674.016)          | (3.392.674.016)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>90.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>47.256.356.888</b> | <b>4.898.116.670</b>   | <b>2.789.108.603</b>          | <b>27.451.576.247</b>    | <b>175.371.844.994</b> |
| Lãi trong năm nay                  | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | 26.723.145.661           | 26.723.145.661         |
| Chia cổ tức                        | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | (10.680.000.000)         | (10.680.000.000)       |
| Trích lập các quỹ                  | -                         | -                    | -                      | 10.487.747.674        | 1.278.993.619          | -                             | (11.766.741.293)         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                    | -                      | -                     | -                      | -                             | (4.092.779.580)          | (4.092.779.580)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>90.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>57.744.104.562</b> | <b>6.177.110.289</b>   | <b>2.789.108.603</b>          | <b>27.635.201.035</b>    | <b>187.322.211.075</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 02/Lilama 10/NQĐHCĐ ngày 19/4/2014, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

|                             | Số tiền               |
|-----------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 10.487.747.674        |
| Quỹ dự phòng tài chính      | 1.278.993.619         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi    | 4.092.779.580         |
| Chi trả cổ tức 12% năm 2013 | 10.680.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>26.539.520.873</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | 31/12/2014            | Tỷ lệ       | 01/01/2014            | Tỷ lệ       |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|   | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 45.900.000.000        | 51,00%      | 45.900.000.000        | 51,00%      |
| Vốn góp của đối tượng khác                | 43.100.000.000        | 47,89%      | 43.100.000.000        | 47,89%      |
| Cổ phiếu quỹ                              | 1.000.000.000         | 1,11%       | 1.000.000.000         | 1,11%       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2014              | Năm 2013              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | <i>90.000.000.000</i> | <i>90.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                          | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i>                          | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | <i>90.000.000.000</i> | <i>90.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 10.680.000.000        | 6.230.000.000         |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>10.680.000.000</i> | <i>6.230.000.000</i>  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2014       | 01/01/2014       |
|--|------------------|------------------|
|  | VND              | VND              |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.000.000        | 9.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000        | 9.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>9.000.000</i> | <i>9.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 100.000          | 100.000          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>100.000</i>   | <i>100.000</i>   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.900.000        | 8.900.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>8.900.000</i> | <i>8.900.000</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | <i>-</i>         | <i>-</i>         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



e) Các quỹ của công ty

|                                 | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 57.744.104.562        | 47.256.356.888        |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 6.177.110.289         | 4.898.116.670         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.789.108.603         | 2.789.108.603         |
|                                 | <b>66.710.323.454</b> | <b>54.943.582.161</b> |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm 2014               | Năm 2013               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu xây lắp                               | 899.765.080.692        | 808.703.136.072        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 28.527.165.443         | 26.159.378.344         |
| Doanh thu bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3 | 4.452.473.110          | 22.767.399.719         |
|   | <b>932.744.719.245</b> | <b>857.629.914.135</b> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                          | Năm 2014               | Năm 2013               |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Giá vốn lắp máy          | 839.898.693.561        | 738.144.509.576        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 20.184.753.031         | 15.884.598.102         |
| Giá vốn bán điện         | 3.114.083.991          | 17.596.904.006         |
|                          | <b>863.197.530.583</b> | <b>771.626.011.684</b> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Năm 2014             | Năm 2013             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 785.856.223          | 756.143.133          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 3.779.897            | 13.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 668.453.823          | 647.719.964          |
|  | <b>1.458.089.943</b> | <b>1.416.863.097</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2014              | Năm 2013              |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay | 27.679.973.383        | 37.177.503.238        |
|              | <b>27.679.973.383</b> | <b>37.177.503.238</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2014              | Năm 2013              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                 | 15.665.062.001        | 15.343.846.450        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 368.163.000           | 414.072.200           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.830.835.058         | 2.545.725.816         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 814.111.779           | 383.602.279           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 309.822.336           | 234.843.785           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 6.865.347.043         | 7.867.745.061         |
|                                   | <b>26.853.341.217</b> | <b>26.789.835.591</b> |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm 2014               | Năm 2013              |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    | VND                   |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ     | 166.642.228.182        | 4.775.051.909         |
| Thu từ phạt hợp đồng                 | 17.897.640             | 441.993.181           |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư | 13.545.455             | 541.295.455           |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành          | 9.575.225.442          | 4.829.606.814         |
| Thu nhập khác                        | 266.914.969            | 47.553.067            |
|                                      | <b>176.515.811.688</b> | <b>10.635.500.426</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2014               | Năm 2013           |
|--|------------------------|--------------------|
|  | VND                    | VND                |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý   | 156.569.246.776        | 102.687.705        |
| Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định | 368.820.909            | -                  |
| Phạt hợp đồng, phạt hành chính                 | 1.227.282.765          | -                  |
| Chi phí khác                                   | 122.185.238            | 43.773.368         |
|  | <b>158.287.535.688</b> | <b>146.461.073</b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2014             | Năm 2013             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>  |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 26.803.170.417       | 33.942.466.072       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.836.446.275        | 155.611.926          |
| - Các khoản tiền phạt  | 144.409.453          | 3.348.680            |
| - Chi phí không hợp lệ   | 1.627.076.802        | 76.123.246           |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành   | 64.960.020           | 76.140.000           |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (668.453.823)        | (647.719.964)        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm không chịu thuế TNDN                         | (668.453.823)        | (647.719.964)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)  | 27.971.162.869       | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)  | -                    | 33.450.358.034       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>6.153.655.831</b> | <b>8.362.593.697</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 86.083.204           | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 1.482.141.785        | 1.594.027.313        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (6.126.175.065)      | (8.474.479.225)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>   | <b>1.595.705.755</b> | <b>1.482.141.785</b> |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>                                     |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 7.897.069.588        | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)  | 7.897.069.588        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>1.737.355.309</b> | <b>-</b>             |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản   | -                    | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản   | (1.737.355.309)      | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b>1.595.705.755</b> | <b>1.482.141.785</b> |

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2014       | Năm 2013       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 26.723.145.661 | 25.579.872.375 |
| Các khoản điều chỉnh :  |                |                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 26.723.145.661 | 25.579.872.375 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                  | 8.900.000      | 8.900.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>3.003</b>   | <b>2.874</b>   |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Năm 2014               | Năm 2013               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 263.058.985.841        | 251.037.976.634        |
| Chi phí nhân công                 | 293.361.393.493        | 272.047.799.205        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 368.163.000            | 414.072.200            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 31.647.715.429         | 34.552.233.139         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 833.605.029            | 1.001.042.158          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 309.822.336            | 239.102.031            |
| Chi phí khác bằng tiền            | 394.958.890.044        | 287.241.087.349        |
|                                   | <b>984.538.575.172</b> | <b>846.533.312.716</b> |

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2014             |                        | 01/01/2014             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.633.257.499         | -                      | 69.119.866.139         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 224.116.220.733        | (1.823.460.000)        | 187.463.635.725        | (1.823.460.000)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625         | -                      | 26.280.793.625         | -                      |
|                                    | <b>322.030.271.857</b> | <b>(1.823.460.000)</b> | <b>282.864.295.489</b> | <b>(1.823.460.000)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 272.084.755.687        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 305.779.551.277        | 183.310.223.787        |
| Chi phí phải trả                  | 22.492.560.802         | 1.716.834.742          |
|                                   | <b>600.356.867.766</b> | <b>488.111.176.610</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



|                                    | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>         |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.633.257.499            | 71.633.257.499         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 222.292.760.733           | 222.292.760.733        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625            | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>320.206.811.857</b>    | <b>320.206.811.857</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.119.866.139            | 69.119.866.139         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 185.640.175.725           | 185.640.175.725        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625            | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>281.040.835.489</b>    | <b>281.040.835.489</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        |                           |                             |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 178.273.278.677           | 22.387.933.258              | 71.423.543.752         | 272.084.755.687        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 98.765.502.855            | 207.014.048.422             | -                      | 305.779.551.277        |
| Chi phí phải trả                  | 22.492.560.802            | -                           | -                      | 22.492.560.802         |
|                                   | <b>299.531.342.334</b>    | <b>229.401.981.680</b>      | <b>71.423.543.752</b>  | <b>600.356.867.766</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                           |                             |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 149.519.183.848           | 22.154.123.145              | 131.410.811.088        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.944.060.572            | 133.366.163.215             | -                      | 183.310.223.787        |
| Chi phí phải trả                  | 1.716.834.742             | -                           | -                      | 1.716.834.742          |
|                                   | <b>201.180.079.162</b>    | <b>155.520.286.360</b>      | <b>131.410.811.088</b> | <b>488.111.176.610</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

|  | Năm 2014      | Năm 2013      |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Ký quỹ bảo lãnh tham dự gói thầu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đông Đô            | -             | 1.000.000.000 |
| Giải tỏa Hợp đồng bảo lãnh tham dự gói thầu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đông Đô | 1.000.000.000 | -             |

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ theo chủ trương đầu tư xây dựng hoặc nhận chuyển nhượng 1 nhà máy chế tạo cơ khí và kết cấu thép được Đại hội cổ đông thông qua ngày 01/03/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 26/LALAMA10/HĐQT phê duyệt dự án đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương. Theo đó tổng mức đầu tư dự án 64.409.715.000 VND trên cơ sở nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, nghiên cứu phương án di chuyển toàn bộ nhà máy chế tạo kết cấu thép Phù Lý - Hà Nam về Hải Dương và bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm. Theo hợp đồng mua bán tài sản đầu giá số 01/2014/HĐMBTSĐG-TCTLMVN ngày 28/04/2014 Công ty Lilama 10 nhận chuyển nhượng nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương với giá trị chuyển nhượng 60.500.600.000 VND (bao gồm thuế GTGT). Dự án đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2014.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động lắp máy      | Kinh doanh tòa nhà    | Sản xuất điện        | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 899.765.080.692        | 28.527.165.443        | 4.452.473.110        | 932.744.719.245                |
| Giá vốn                                  | 839.898.693.561        | 20.184.753.031        | 3.114.083.991        | 863.197.530.583                |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>59.866.387.131</b>  | <b>8.342.412.412</b>  | <b>1.338.389.119</b> | <b>69.547.188.662</b>          |
| Tài sản bộ phận                          | 906.039.433.794        | 28.726.094.600        | 4.483.521.646        | 939.249.050.040                |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                     | -                    | 26.280.793.625                 |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>906.039.433.794</b> | <b>28.726.094.600</b> | <b>4.483.521.646</b> | <b>965.529.843.665</b>         |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 657.811.006.954        | 20.855.980.998        | 3.255.167.246        | 681.922.155.198                |
| Nợ phải trả không phân bổ                | 32.610.012.440         | 63.675.464.952        | -                    | 96.285.477.392                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>690.421.019.394</b> | <b>84.531.445.950</b> | <b>3.255.167.246</b> | <b>778.207.632.590</b>         |

Theo khu vực địa lý:

|  | Miền Bắc              | Khu vực Miền<br>Trung, Miền Nam | Nước ngoài           | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|-----------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|  | VND                   | VND                             | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 702.216.685.595       | 146.816.142.100                 | 83.711.891.550       | 932.744.719.245                |
| Giá vốn                                  | 651.914.769.540       | 135.942.058.648                 | 75.340.702.395       | 863.197.530.583                |
| Lợi nhuận gộp                            | <b>50.301.916.055</b> | <b>10.874.083.452</b>           | <b>8.371.189.155</b> | <b>69.547.188.662</b>          |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ     | Năm 2014        | Năm 2013        |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|
|  |                 | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>  |                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại                              | Cùng công ty mẹ | -               | 1.261.459.999   |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2  | Cùng công ty mẹ | 310.010.812     | 246.574.724     |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình                                 | Cùng công ty mẹ | 158.537.641     | -               |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng                   | Cùng công ty mẹ | -               | 2.583.803.145   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                                    | Công ty mẹ      | 251.115.240.318 | 227.554.453.290 |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                                       |                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1                                      | Cùng công ty mẹ | 2.431.152.760   | 1.384.920.000   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                                    | Công ty mẹ      | 23.741.459.123  | 21.877.012.430  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại                              | Cùng công ty mẹ | 136.203.956.182 | 38.369.647.438  |
| Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông | Cùng công ty mẹ | 382.008.528     | 113.422.320     |
| Công ty Cổ phần Lilama 7   |                 | 2.676.528.581   |                 |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2  | Cùng công ty mẹ | 7.378.049.733   | 5.679.287.965   |
| Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện                            | Cùng công ty mẹ | 2.015.371.076   | 869.255.700     |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2                                      | Cùng công ty mẹ |                 | 7.468.573.488   |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình                                 | Cùng công ty mẹ | 2.437.706.559   | -               |
| Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo                         | Cùng công ty mẹ | 648.762.263     | -               |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng                   | Cùng công ty mẹ | 276.784.659     | -               |
| <b>Mua Tài sản cố định</b>                                       |                 |                 |                 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                                    | Công ty mẹ      | 60.073.367.700  | -               |



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|  | Mối quan hệ     | Năm 2014       | Năm 2013       |
|--|-----------------|----------------|----------------|
|  |                 | VND            | VND            |
| <b>Phải thu</b>                                |                 |                |                |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                  | Công ty mẹ      | -              | -              |
| Công ty Cổ phần LILAMA 3                       | Cùng công ty mẹ | 494.331.239    | 494.331.239    |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1               | Cùng công ty mẹ | 12.425.156.351 | 12.425.156.351 |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình               | Cùng công ty mẹ | 554.681.217    | 554.681.217    |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng | Cùng công ty mẹ | 2.254.257.760  | 2.558.720.885  |
| <b>Phải trả</b>                                |                 |                |                |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2                      | Cùng công ty mẹ | 2.128.287.064  | 1.402.194.289  |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3               | Cùng công ty mẹ | 341.682.570    | 604.313.353    |
| Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện          | Cùng công ty mẹ | 748.535.836    | 324.620.130    |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1                    | Cùng công ty mẹ | 2.448.242.413  | 2.448.242.413  |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình               | Cùng công ty mẹ | -              | 1.007.240.943  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại            | Cùng công ty mẹ | 45.963.995.649 | 6.800.356.986  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2                    | Cùng công ty mẹ | 3.493.501.357  | 10.176.338.268 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                       | Cùng công ty mẹ | 2.828.217.746  | 2.960.608.391  |
| Công ty cổ phần Lilama 45-1                    | Cùng công ty mẹ | 511.797.462    | -              |

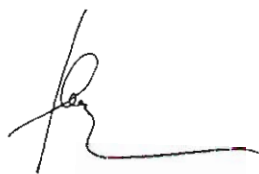
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2014      | Năm 2013      |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
|                                   | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.767.163.160 | 2.739.284.300 |

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Tổng Giám đốc

Đặng Văn Long

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015